



HAGL Group



Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Quý I năm 2021

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	7 - 45



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2021

Ngàn VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.226.879.002	8.930.375.455
110	I. Tiền	4	272.554.623	97.151.198
111	1. Tiền		272.554.623	97.151.198
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.690.557.074	6.410.638.635
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	526.457.299	4.075.221.471
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	95.826.437	109.143.346
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	5.157.327.545	4.186.477.204
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	417.019.373	563.738.589
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.506.073.580)	(2.523.941.975)
140	III. Hàng tồn kho	9	249.700.161	2.347.965.565
141	1. Hàng tồn kho		249.700.161	2.423.112.551
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(75.146.986)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		14.067.144	74.620.057
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.027.977	11.353.928
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		8.796.504	60.705.339
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		3.242.663	2.560.790
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		14.189.586.970	28.335.444.096
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4.656.623.491	2.295.094.417
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	4.037.975.753	1.782.648.474
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	621.117.094	514.915.299
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(2.469.356)	(2.469.356)
220	II. Tài sản cố định		2.377.125.932	12.626.270.334
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	2.250.599.115	12.104.977.632
222	Nguyên giá		2.952.994.496	15.165.372.700
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(702.395.381)	(3.060.395.068)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	126.526.817	521.292.702
228	Nguyên giá		145.540.126	550.664.610
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(19.013.309)	(29.371.908)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	64.579.433	65.237.146
231	1. Nguyên giá		74.075.831	74.075.831
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(9.496.398)	(8.838.685)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		3.809.673.128	12.006.780.151
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	3.809.673.128	12.006.780.151
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		2.672.954.542	277.318.516
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	14.2	2.671.754.542	266.193.865
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15	8.530.041	11.124.651
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(7.330.041)	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		608.630.444	1.064.743.532
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	339.916.883	353.396.829
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.2	3.968.251	85.724.272
269	3. Lợi thế thương mại		264.745.310	625.622.431
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		18.416.465.972	37.265.819.551

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2021

Ngàn VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		13.672.410.763	27.238.024.092
310	I. Nợ ngắn hạn		4.807.977.344	15.428.980.447
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	614.022.495	1.474.036.885
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	279.007.565	633.729.744
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	4.453.642	32.844.475
314	4. Phải trả người lao động		45.646.007	175.795.782
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	2.283.587.345	2.864.427.371
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		409.091	409.091
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	297.020.029	1.475.782.291
320	8. Vay ngắn hạn	22	1.283.727.660	8.771.851.298
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		103.510	103.510
330	II. Nợ dài hạn		8.864.433.419	11.809.043.645
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	20	776.513.214	1.173.684.620
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	73.098.771	454.179.120
338	3. Vay dài hạn	22	7.425.829.865	9.330.999.170
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.2	583.360.502	844.467.369
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		5.631.067	5.713.366
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.744.055.209	10.027.795.459
410	I. Vốn chủ sở hữu		4.744.055.209	10.027.795.459
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	23.1	9.274.679.470	9.274.679.470
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		9.274.679.470	9.274.679.470
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	23.1	3.263.858.784	3.263.858.784
415	3. Cổ phiếu quỹ	23.1	(686.640)	(686.640)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23.1	(720.271.384)	(1.440.136.262)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	23.1	282.410.699	282.410.699
421	6. Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối	23.1	(7.474.084.968)	(6.301.662.837)
421a	- Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(7.415.671.173)	(5.046.001.493)
421b	- Lỗ sau thuế chưa phân phối kỳ này		(58.413.795)	(1.255.661.344)
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		118.149.248	4.949.332.245
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		18.416.465.972	37.265.819.551



Trần Thị Thanh Hiếu
Người lập

Ngày 29 tháng 4 năm 2021



Lê Trương Y Trâm
Kế toán trưởng



Võ Trương Sơn
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2021

		Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Ngân VND		
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	284.377.961	835.995.736	284.377.961
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(18.540.507)	(2.381.736)	(18.540.507)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	265.837.454	833.614.000	265.837.454
11	4. Giá vốn hàng bán	25	(213.412.666)	(550.944.912)	(213.412.666)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		52.424.788	282.669.088	52.424.788
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	349.381.638	157.128.481	349.381.638
22	7. Chi phí tài chính	26	(214.773.324)	(312.714.906)	(214.773.324)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(199.801.102)	(267.384.264)	(199.801.102)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết		1.789.761	2.203.204	1.789.761
25	9. Chi phí bán hàng	27	(17.223.230)	(84.378.084)	(17.223.230)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(367.326.555)	(102.337.119)	(367.326.555)
30	11. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(195.726.922)	(57.429.336)	(195.726.922)
31	12. Thu nhập khác	28	31.115.554	15.300.115	31.115.554
32	13. Chi phí khác	28	(83.496.217)	(26.122.656)	(83.496.217)

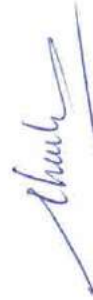
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2021

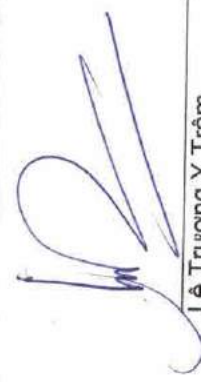
Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay		Năm nay	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
40	14. Lỗ khác	28	(52.380.663)	(10.822.541)	(52.380.663)	(10.822.541)
50	15. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(248.107.585)	(68.251.877)	(248.107.585)	(68.251.877)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	-	(139.992)	-	(139.992)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.2	179.350.846	1.118.016	179.350.846	1.118.016
60	18. Lỗ sau thuế TNDN		(68.756.739)	(67.273.853)	(68.756.739)	(67.273.853)
61	19. Lỗ sau thuế của công ty mẹ		(58.413.795)	(58.254.888)	(58.413.795)	(58.254.888)
62	20. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(10.342.944)	(9.018.965)	(10.342.944)	(9.018.965)
70	21. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND)		(63)	(63)	(63)	(63)
71	22. Lỗ suy giảm trên cổ phiếu (VND)		(63)	(63)	(63)	(63)

Ngàn VND



Trần Thị Thanh Hiếu
Người lập

Ngày 29 tháng 4 năm 2021



Lê Trương Y Trâm
Kế toán trưởng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2021

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lỗ kế toán trước thuế		(248.107.585)	(68.251.877)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình, bất động sản đầu tư và hao mòn TSCĐ vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	10, 11, 12	380.429.876	294.160.860
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		7.330.040	(6.682.037)
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		3.689.716	42.751.934
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(330.931.481)	(157.639.463)
06	Chi phí lãi vay	26	199.801.102	267.384.264
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		12.211.668	371.723.681
09	Tăng các khoản phải thu		(571.575.101)	(119.094.683)
10	Tăng hàng tồn kho		(100.045.992)	(118.646.161)
11	Tăng các khoản phải trả		805.924.412	743.103.701
12	Tăng chi phí trả trước		(15.043.225)	(214.594.924)
14	Tiền lãi vay đã trả		(29.966.278)	(203.934.566)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	29.1	-	(159.661)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.485.000)	(4.369.937)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		100.020.484	454.027.450
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(411.857.873)	(648.277.144)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác		51.647.179	4.849.639
23	Tiền chi cho các đơn vị khác vay		(1.779.408.449)	(403.222.516)
24	Tiền thu hồi cho vay		538.089.986	107.834.322
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.825.591.848	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.677.462	34.458.903
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		237.740.153	(904.356.796)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2021

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		295.471.386	1.544.281.179
34	Tiền trả nợ gốc vay		(457.828.598)	(1.287.244.468)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(162.357.212)	257.036.711
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		175.403.425	(193.292.635)
60	Tiền đầu kỳ	4	97.151.198	254.431.616
70	Tiền cuối kỳ	4	272.554.623	61.138.981

NG T
PHÁ
NG A
SIA LA
KHU-T



Trần Thị Thanh Hiếu
Người lập

Ngày 29 tháng 4 năm 2021



Lê Trương Y Trâm
Kế toán trưởng



Võ Trương Sơn
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2021

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000083 ngày 1 tháng 9 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp và ba mươi (30) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã HAG theo Quyết định số 124/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 12 năm 2008.

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2021, Công ty có năm (5) công ty con trực tiếp, hai (2) công ty con gián tiếp và hai (2) công ty liên kết được trình bày trong Thuyết minh số 14 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31 tháng 3 năm 2021.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con là trồng và kinh doanh các loại cây ăn trái; kinh doanh kho bãi, sơ chế nông phẩm và dịch vụ nông nghiệp; kinh doanh khách sạn; và các hoạt động về thể thao và giải trí.

Công ty có trụ sở chính tại số 15, Đường Trường Chinh, Phường Phú Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng ngàn Đồng Việt Nam ("Ngàn VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2021

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý I năm 2021 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con được lập cho Quý I năm 2021.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Tập đoàn không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Tập đoàn vẫn còn nắm quyền kiểm soát. Trong trường hợp tập đoàn không còn nắm quyền kiểm soát công ty con nhưng công ty con đang trong quá trình chuyển nhượng vẫn chưa hoàn tất tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn vẫn hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ vào ngày mất quyền kiểm soát và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của công ty con này vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo phương pháp cộng giá trị sổ sách. Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Tập đoàn theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán như một nghiệp vụ vốn.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến khả năng thu hồi bị suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ dụng cụ, hàng hóa - Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường.

Căn hộ đang xây dựng để bán được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thành bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng căn hộ bao gồm cả chi phí đi vay. Giá trị thuần có thể thực hiện được bao gồm giá bán hiện hành trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành căn hộ và các chi phí bán hàng và tiếp thị ước tính.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tập đoàn, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2021

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.



3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	4 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	10 - 20 năm
Phần mềm máy vi tính	5 - 8 năm
Tài sản khác	8 - 15 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích hao mòn.

Khấu hao các vườn cây

Chi tiết như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)	
	Vườn thanh long (i)	Vườn mít (ii)
Năm thứ 1	1,00	0,82
Năm thứ 2	3,40	1,75
Năm thứ 3	5,00	4,08
Năm thứ 4	6,70	5,83
Năm thứ 5	8,40	5,83
Năm thứ 6	8,40	5,83
Năm thứ 7	8,40	5,83
Năm thứ 8	8,40	5,83
Năm thứ 9	8,40	5,83
Năm thứ 10	8,40	5,83
Năm thứ 11	6,70	5,83
Năm thứ 12	6,70	5,83
Năm thứ 13	6,70	5,83
Năm thứ 14	6,70	5,83
Năm thứ 15	Giá trị còn lại	5,83
Năm thứ 16		4,67
Năm thứ 17		4,67
Năm thứ 18		4,67
Năm thứ 19		4,67
Năm thứ 20		Giá trị còn lại

Vườn cây ăn quả

Ban Tổng Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ đậu trái đạt trên 50% số cây trồng trong lô kể từ thời gian xử lý ra trái.

Theo đó, Tập đoàn bắt đầu kết chuyển các vườn cây đang phát triển dở dang thành tài sản cố định và bắt đầu trích khấu hao khi tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác thỏa mãn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2021

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc 4 - 50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

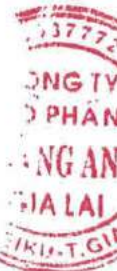
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển các tòa nhà, vườn cây của Tập đoàn mà các dự án này chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc của Tập đoàn như chi phí xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí có liên quan khác.

Vườn cây

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây ăn quả và các vườn cây khác như chi phí khảo sát, đền bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ và các chi phí liên quan khác.



3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh. Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

Trường hợp tài sản cho thuê dài hạn thỏa các điều kiện sẽ được ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BCT.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi các khoản chi phí đi vay này được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các kỳ mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2021

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước, chi phí phát triển vườn cây ăn quả, chi phí khai hoang, chi phí phát triển cầu thủ và các chi phí khác. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- ▶ Tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn, được phân bổ dần không quá ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ;
- ▶ Chi phí phát triển cây ăn quả, vườn cây khác, chi phí khai hoang bao gồm: chi phí giống, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn. Các chi phí này được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của từng loại cây. Chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này;
- ▶ Chi phí phát triển cầu thủ bao gồm các chi phí liên quan đến việc đào tạo và phát triển các cầu thủ thuộc Học viện bóng đá Hoàng Anh Gia Lai - Arsenal JMG ("HAGL-JMG"). Chi phí phát triển cầu thủ được phân bổ trong vòng tám (8) năm căn cứ theo thời hạn hợp đồng đã ký kết giữa HAGL-JMG với các cầu thủ; và
- ▶ Heo sinh sản thể hiện các chi phí trực tiếp liên quan đến việc hình thành đàn heo như giá trị heo đực và heo cái lúc nhập về. Giá trị đàn heo sinh sản được phân bổ ba (3) năm vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để hình thành giá trị heo con sau này.

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý vào ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hằng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Trong trường hợp Công ty mua lợi ích của cổ đông không kiểm soát của công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ tương ứng với lợi ích của cổ đông không kiểm soát được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Trong trường hợp mua công ty con mà công ty con này không phải là doanh nghiệp kinh doanh thì giao dịch được xem là mua tài sản và khi đó những tài sản mua và các khoản nợ phải trả gánh chịu được xác định cụ thể và ghi nhận. Giá mua sẽ được phân bổ cho các tài sản và nợ phải trả được xác định cụ thể trên cơ sở giá trị hợp lý vào ngày mua. Các nghiệp vụ và giao dịch này không làm phát sinh lợi thế thương mại.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất được phản ánh theo giá trị ghi sổ;
- ▶ Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ việc hợp nhất;
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả kỳ kế toán, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất; và
- ▶ Các số liệu so sánh được trình bày như thể các doanh nghiệp đã được hợp nhất trước đây.

3.13 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Tập đoàn được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận gộp trong giá trị khoản đầu tư và không thực hiện phân bổ khoản lợi thế thương mại này cho đến khi công ty liên kết trở thành công ty con. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của các công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của các công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào các công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 9 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2021

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc được trích trước vào cuối mỗi kỳ kế toán cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.16 Lỗ trên cổ phiếu

Lỗ cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (nếu có) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán.

Lỗ suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (nếu có) và điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo các nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán bình quân của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân trong kỳ; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.18 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo giá gốc và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.19 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên:

► **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

► **Quỹ khen thưởng phúc lợi**

Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2021

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản mang lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư

Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư được ghi nhận khi các thủ tục chuyển nhượng cổ phần đã hoàn tất và các bên tham gia đã hoàn tất các nghĩa vụ theo thỏa thuận hợp đồng.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2021

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) vào thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 Dự phòng

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2021

4. TIỀN

	Ngân VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tiền gửi ngân hàng	267.455.283	83.060.394
Tiền mặt tại quỹ	5.099.340	14.090.804
TỔNG CỘNG	272.554.623	97.151.198

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngân VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu tiền thanh lý TSCĐ, khoản đầu tư	299.062.000	2.719.615.892
Phải thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	188.852.009	608.643.802
Phải thu từ dịch vụ xây dựng	37.220.957	741.883.015
Phải thu tiền bán căn hộ	1.322.333	5.078.762
TỔNG CỘNG	526.457.299	4.075.221.471

Phải thu khách hàng bao gồm các khoản phải thu các bên liên quan là 33.843.177 ngàn VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 (Thuyết minh số 30).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngân VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	87.088.806	94.404.315
Trả trước cho nhà thầu các công trình xây dựng và mua máy móc, thiết bị	5.497.044	14.241.176
Trả trước cho người bán khác	3.240.587	497.855
TỔNG CỘNG	95.826.437	109.143.346

Trả trước người bán bao gồm các khoản trả trước cho các bên liên quan là 11.021.033 ngàn VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 (Thuyết minh số 30).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2021

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn		
Cho vay ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 30) (i)	4.507.921.246	3.781.246.179
Trong đó:		
- Cho vay ngắn hạn các bên liên quan khác	3.807.921.246	3.781.246.179
- Cho vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("HNG") và các công ty con của HNG ("Nhóm HNG")	700.000.000	-
Cho vay ngắn hạn các bên khác (ii)	649.406.299	405.231.025
	5.157.327.545	4.186.477.204
Dài hạn		
Cho vay dài hạn bên liên quan (Thuyết minh số 30) (i)	2.825.090.909	1.363.307.997
Trong đó:		
- Cho vay dài hạn Nhóm HNG	1.459.956.624	-
- Cho vay dài hạn các bên liên quan khác	1.365.134.285	1.363.307.997
Cho vay dài hạn Chính phủ Lào - Dự án sân bay quốc tế Attapeu (iii)	17.208.012	17.230.477
Cho vay dài hạn các bên khác (ii)	1.195.676.832	402.110.000
	4.037.975.753	1.782.648.474
TỔNG CỘNG	9.195.303.298	5.969.125.678

- (i) Đây là các khoản cho vay tín chấp cho các bên liên quan có thời hạn hoàn trả từ tháng 4 năm 2021 đến tháng 3 năm 2023.
- (ii) Cho vay các bên khác thể hiện khoản cho vay tín chấp các công ty với thời hạn hoàn trả từ tháng 4 năm 2021 đến tháng 12 năm 2022.
- (iii) Khoản cho Chính phủ Lào vay - Dự án sân bay quốc tế Attapeu thể hiện khoản cho Chính phủ Lào vay không tính lãi theo Hợp đồng tín dụng được ký với Chính phủ Lào vào ngày 23 tháng 5 năm 2013 để hỗ trợ tài chính xây dựng sân bay quốc tế Attapeu tại Lào. Khoản cho vay này sẽ được cân trừ với tiền thuế và các nghĩa vụ khác phải trả cho Chính phủ Lào trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2021

8. PHẢI THU KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn		
Cho các công ty, cá nhân mượn	207.893.493	340.705.172
Lãi cho vay các tổ chức, cá nhân	165.390.452	149.701.808
Phải thu nhân viên	41.403.207	56.520.295
Các khoản khác	2.332.221	16.811.314
	417.019.373	563.738.589
Dài hạn		
Phải thu Hợp đồng hợp tác đầu tư	440.000.000	440.000.000
Lãi cho vay các tổ chức	172.962.103	71.044.947
Phải thu dài hạn khác	8.154.991	3.870.352
	621.117.094	514.915.299
TỔNG CỘNG	1.038.136.467	1.078.653.888

Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu ngắn hạn các bên liên quan là 149.747.265 ngàn VND và các khoản phải thu dài hạn các bên liên quan là 587.522.568 ngàn VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 (Thuyết minh số 30).

9. HÀNG TỒN KHO

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Nguyên vật liệu	125.447.166	322.805.041
Hàng hóa	71.387.862	55.173.276
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	39.037.302	1.967.180.717
Trong đó:		
Hoạt động sản xuất	9.731.967	1.078.419.250
Hoạt động xây dựng	6.828.782	878.282.394
Chăn nuôi	22.476.553	10.479.073
Thành phẩm	9.885.760	64.167.607
Công cụ, dụng cụ	3.942.071	9.513.608
Hàng mua đang đi trên đường	-	4.272.302
TỔNG CỘNG	249.700.161	2.423.112.551
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(75.146.986)
GIÁ TRỊ THUẦN	249.700.161	2.347.965.565

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2021

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Vật nuôi và cây trồng lâu năm	Tài sản khác	Ngàn VND
Nguyên giá							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.726.429.032	734.033.551	2.151.362.743	6.999.458	9.485.587.579	60.960.337	15.165.372.700
Mua sắm mới	2.323.822	5.071.019	2.677.830	869.309	95.692	-	11.037.672
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	95.991.320	5.113.852	-	-	18.054.226	-	119.159.398
Phân loại lại	(22.283.339)	-	-	-	-	-	(22.283.339)
Thanh lý	-	(2.416.764)	1.025.070	(31.990)	(65.496.862)	-	(66.920.546)
Thanh lý công ty con	(1.337.908.707)	(593.699.929)	(1.881.205.790)	(3.338.999)	(8.428.509.809)	(21.341.726)	(12.266.004.960)
Chênh lệch tỷ giá	6.762.105	55.045	1.744.233	-	4.072.188	-	12.633.571
Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2021	1.471.314.233	148.156.774	275.604.086	4.497.778	1.013.803.014	39.618.611	2.952.994.496
Giá trị khấu hao lũy kế							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2020	(697.875.858)	(380.657.455)	(770.586.757)	(5.581.987)	(1.165.435.140)	(40.257.871)	(3.060.395.068)
Khấu hao trong kỳ	(16.650.397)	(4.862.877)	(4.935.876)	(38.111)	(16.893.741)	(508.208)	(43.889.210)
Thanh lý	22.283.339	41.668	546.882	533	2.500.466	-	25.372.888
Thanh lý công ty con	363.071.684	250.766.617	649.104.129	1.194.811	1.106.468.034	8.294.014	2.378.899.289
Chênh lệch tỷ giá	(1.746.116)	(17.378)	(385.180)	-	(234.606)	-	(2.383.280)
Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2021	(330.917.348)	(134.729.425)	(126.256.802)	(4.424.754)	(73.594.987)	(32.472.065)	(702.395.381)
Giá trị còn lại							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.028.553.174	353.376.096	1.380.775.986	1.417.471	8.320.152.439	20.702.466	12.104.977.632
Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2021	1.140.396.885	13.427.349	149.347.284	73.024	940.208.027	7.146.546	2.250.599.115



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2021

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Ngàn VND Tổng cộng
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	528.166.821	22.497.789	550.664.610
Thanh lý công ty con	(399.144.484)	(5.980.000)	(405.124.484)
Ngày 31 tháng 3 năm 2021	129.022.337	16.517.789	145.540.126
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	(13.790.982)	(15.580.926)	(29.371.908)
Hao mòn trong kỳ	(894.346)	(353.331)	(1.247.677)
Thanh lý công ty con	11.107.943	498.333	11.606.276
Ngày 31 tháng 3 năm 2021	(3.577.385)	(15.435.924)	(19.013.309)
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	514.375.839	6.916.863	521.292.702
Ngày 31 tháng 3 năm 2021	125.444.952	1.081.865	126.526.817

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Ngàn VND Tổng cộng
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 3 năm 2021	47.003.809	27.072.022	74.075.831
Giá trị khấu hao lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	(5.141.714)	(3.696.971)	(8.838.685)
Khấu hao trong kỳ	(472.864)	(184.849)	(657.713)
Ngày 31 tháng 3 năm 2021	(5.614.578)	(3.881.820)	(9.496.398)
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	41.862.095	23.375.051	65.237.146
Ngày 31 tháng 3 năm 2021	41.389.231	23.190.202	64.579.433

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2021

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngân VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chi phí phát triển vườn cây ăn quả	2.494.187.262	5.851.200.071
Dự án chăn nuôi	1.255.343.820	1.278.472.390
Nhà xưởng và nhà văn phòng nông trường	6.940.142	586.646.031
Học viện bóng đá HAGL-JMG	558.300	-
Chi phí phát triển vườn cây cao su	-	2.479.307.092
Chi phí phát triển vườn cây cọ dầu	-	1.704.361.699
Các công trình khác	52.643.604	106.792.868
TỔNG CỘNG	3.809.673.128	12.006.780.151

14. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

14.1. Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết về các công ty con tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Tình trạng hoạt động	Ngày thành lập/ ngày mua	Tỷ lệ sở hữu (%)
Nông nghiệp				
(1) Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai ("Hưng Thắng Lợi")	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	31/1/2018	82,67
(2) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Sê Kông, Lào	Đang hoạt động	31/1/2018	82,67
(3) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Khăn Xay	Sê Kông, Lào	Đang hoạt động	31/3/2020	82,67
(4) Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Gia Lai ("Chăn nuôi Gia Lai")	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	10/09/2020	88,03
Xây dựng, kinh doanh và dịch vụ				
(5) Công ty Cổ phần Thể thao Hoàng Anh Gia Lai ("Thể thao HAGL")	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	12/1/2009	60,41
(6) Công ty Cổ phần Bệnh viện Đại học Y dược – Hoàng Anh Gia Lai ("Bệnh viện HAGL")	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	7/5/2008	99,99
(7) Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Vientiane	Viêng chăn, Lào	Trước hoạt động	6/5/2010	100,00

Tình trạng trước hoạt động là công ty con đang trong giai đoạn đầu tư, vẫn chưa bắt đầu hoạt động kinh doanh tại ngày 31 tháng 3 năm 2021.

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2021

14. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

14.2. Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 3 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ Ngàn VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ Ngàn VND
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Trồng và kinh doanh cây cao su, cọ dầu, trái cây và các loại cây trồng khác	27,01	2.664.145.021	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Xây dựng Á Đông	Tư vấn và thiết kế	25,00	7.609.521	25,00	7.609.521
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar (*)	Trồng cây cao su	-	-	49,14	258.584.344
TỔNG CỘNG			2.671.754.542		266.193.865

(*) Theo tỷ lệ sở hữu của công ty con trong Tập đoàn trực tiếp đầu tư vào công ty này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2021

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh niên	6.200.000	6.200.000
Các khoản đầu tư khác	2.330.041	4.924.651
TỔNG CỘNG	8.530.041	11.124.651

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chi phí khai hoang	208.766.336	249.358.743
Heo sinh sản	107.618.614	-
Tiền thuê đất	10.909.897	67.758.782
Công cụ, dụng cụ	8.713.929	24.797.811
Chi phí thuê văn phòng	-	4.982.444
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.908.107	6.499.049
TỔNG CỘNG	339.916.883	353.396.829

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải trả người bán hàng hóa và dịch vụ	499.059.251	1.414.093.688
Phải trả nhà thầu xây dựng	3.405.611	31.852.961
Phải trả mua TSCĐ và phát triển vườn cây	2.374.278	21.919.095
Các khoản khác	109.183.355	6.171.141
TỔNG CỘNG	614.022.495	1.474.036.885

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 23.779.164 ngàn VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 (Thuyết minh số 30).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2021

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Khách hàng thương mại trả tiền trước	279.007.565	633.729.744

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 29.1)	2.002.723	22.593.419
Thuế thu nhập cá nhân	1.980.414	9.242.675
Thuế giá trị gia tăng	402.743	741.923
Các khoản khác	67.762	266.458
TỔNG CỘNG	4.453.642	32.844.475

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chi phí lãi vay	3.033.137.889	3.744.362.264
Trong đó:		
Chi phí lãi vay ngân hàng, trái phiếu	3.003.881.131	3.583.137.985
Chi phí lãi vay tổ chức khác	29.256.758	161.224.279
Chi phí hoạt động	11.054.562	160.401.645
Chi phí phát hành trái phiếu	15.908.108	133.348.082
TỔNG CỘNG	3.060.100.559	4.038.111.991
Trong đó:		
Ngắn hạn	2.283.587.345	2.864.427.371
Dài hạn	776.513.214	1.173.684.620

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2021

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn		
Phải trả các công ty và cá nhân	158.313.046	1.237.044.380
Hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	100.000.000	104.112.630
Phải trả tiền thuê đất	-	74.761.454
Các khoản khác	38.706.983	59.863.827
	297.020.029	1.475.782.291
Dài hạn		
Phải trả các công ty và cá nhân	73.098.771	335.560.739
Phải trả tiền thuê đất	-	118.618.381
	73.098.771	454.179.120
TỔNG CỘNG	370.118.800	1.929.961.411

Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả ngắn hạn các bên liên quan là 132.125.192 ngàn VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 (Thuyết minh số 30).

- (i) Thể hiện phần vốn góp nhận được từ HĐHTKD được ký kết ngày 24 tháng 9 năm 2018 với cá nhân về việc hợp tác đầu tư vào các dự án trồng cây ăn trái của Công ty. HĐHTKD này không yêu cầu thành lập pháp nhân mới và lợi nhuận sẽ được chia dựa vào kết quả kinh doanh của dự án nhưng không thấp hơn 12,00% trên tổng số tiền đầu tư với thời hạn hợp tác là ba (3) năm từ ngày hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2021

22. VAY

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn		
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh 22.3)	572.358.960	1.194.476.648
Trái phiếu thường trong nước đến hạn trả (Thuyết minh 22.2)	480.676.678	872.245.035
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh 22.1)	218.782.781	1.467.713.308
Vay ngắn hạn tổ chức, cá nhân khác (Thuyết minh 22.4)	11.909.241	5.237.416.307
	1.283.727.660	8.771.851.298
Dài hạn		
Trái phiếu thường trong nước (Thuyết minh 22.2)	6.728.915.067	6.726.624.401
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh 22.3)	564.800.000	2.528.363.183
Vay dài hạn tổ chức, cá nhân khác (Thuyết minh 22.5)	132.114.798	76.011.586
	7.425.829.865	9.330.999.170
TỔNG CỘNG	8.709.557.525	18.102.850.468

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	217.003.572	263.432.455
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.779.209	3.531.078
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	-	600.951.992
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	-	599.797.783
TỔNG CỘNG	218.782.781	1.467.713.308

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2021

22. VAY (tiếp theo)

22.2 Trái phiếu thường trong nước

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, trái phiếu thường trong nước được chi tiết như sau:

<i>Tổ chức thu xếp phát hành</i>	<i>Ngày phát hành</i>	<i>Số tiền Ngàn VND</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>
BIDV và Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	5.876.000.000	Ngày 30 tháng 12 năm 2026
Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB	Ngày 29 tháng 12 năm 2016	735.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	Ngày 28 tháng 10 năm 2020	350.000.000	Ngày 28 tháng 10 năm 2024
Công ty TNHH Chứng khoán ACB	Ngày 25 tháng 4 năm 2012	300.000.000	Ngày 18 tháng 6 năm 2023
Chi phí phát hành trái phiếu		(51.408.255)	
TỔNG CỘNG		7.209.591.745	
<i>Trong đó:</i>			
<i>Trái phiếu dài hạn</i>		6.728.915.067	
<i>Trái phiếu dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm</i>		480.676.678	

22.3 Vay dài hạn ngân hàng

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	677.790.248	711.277.743
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt	267.368.712	1.025.470.346
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	192.000.000	242.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	1.231.637.137
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	-	512.454.605
TỔNG CỘNG	1.137.158.960	3.722.839.831
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay dài hạn</i>	564.800.000	2.528.363.183
<i>Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả trong vòng 1 năm</i>	572.358.960	1.194.476.648

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2021

22. VAY (tiếp theo)

22.4 Vay ngắn hạn tổ chức, cá nhân khác

	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	-	5.122.729.858
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đầu tư Trustlink	-	9.242.448
Các tổ chức, cá nhân khác	11.909.241	105.444.001
TỔNG CỘNG	11.909.241	5.237.416.307

22.5 Vay dài hạn tổ chức, cá nhân khác

	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Khămkauong	50.056.770	-
Các tổ chức, cá nhân khác	82.058.028	76.011.586
TỔNG CỘNG	132.114.798	76.011.586

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2021

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lỗ sau thuế chưa phân phối	Ngàn VND
							Tổng cộng
Quý I năm 2020							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2019	9.274.679.470	3.263.858.784	(686.640)	(424.458.674)	281.668.774	290.839.236	12.685.900.950
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	(58.254.888)	(58.254.888)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	741.925	(741.925)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(312.676.726)	-	-	(312.676.726)
Các khoản khác	-	-	-	-	-	(4.369.937)	(4.369.937)
Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2020	9.274.679.470	3.263.858.784	(686.640)	(737.135.400)	282.410.699	227.472.486	12.310.599.399
Quý I năm 2021							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2020	9.274.679.470	3.263.858.784	(686.640)	(1.440.136.262)	282.410.699	(6.301.662.837)	5.078.463.214
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	(58.413.795)	(58.413.795)
Chi thù lao HĐQT, Ban kiểm soát và Ban Thư ký	-	-	-	-	-	(1.485.000)	(1.485.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	719.864.878	-	-	719.864.878
Các giao dịch vốn trong nội bộ Tập đoàn với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(1.112.523.336)	(1.112.523.336)
Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2021	9.274.679.470	3.263.858.784	(686.640)	(720.271.384)	282.410.699	(7.474.084.968)	4.625.905.961



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2021

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	927.467.947	927.467.947
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	927.467.947	927.467.947
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	927.467.947	927.467.947
Số lượng cổ phiếu quỹ	68.664	68.664
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	68.664	68.664
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	927.399.283	927.399.283
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	927.399.283	927.399.283

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý IV năm 2014

B09a-DN/HN

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Ngàn VND
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
Doanh thu gộp					
Trong đó:					
Doanh thu trái cây	284.377.961	835.995.736	284.377.961	835.995.736	
Doanh thu bán heo	133.324.974	694.802.976	133.324.974	694.802.976	
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	69.969.303	-	69.969.303	-	
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	34.524.182	30.883.543	34.524.182	30.883.543	
Doanh thu bán mũ cao su	46.559.502	42.321.688	46.559.502	42.321.688	
	-	67.987.529	-	67.987.529	
Khoản giảm trừ doanh thu					
Giảm giá hàng bán	(18.540.507)	(2.381.736)	(18.540.507)	(2.381.736)	
	(18.540.507)	(2.381.736)	(18.540.507)	(2.381.736)	
Doanh thu thuần					
Trong đó:					
Doanh thu trái cây	265.837.454	833.614.000	265.837.454	833.614.000	
Doanh thu bán heo	115.056.884	692.453.661	115.056.884	692.453.661	
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	69.969.303	-	69.969.303	-	
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	34.524.182	30.883.543	34.524.182	30.883.543	
Doanh thu bán mũ cao su	46.287.085	42.289.267	46.287.085	42.289.267	
	-	67.987.529	-	67.987.529	

HOANG ANH GIA LAI CO., LTD

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2021

24. DOANH THU (tiếp theo)

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I		Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	242.654.788	-	242.654.788	-
Lãi cho vay các công ty khác	105.539.580	154.532.617	105.539.580	154.532.617
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	641.359	2.261.298	641.359	2.261.298
Các khoản khác	545.911	334.566	545.911	334.566
TỔNG CỘNG	349.381.638	157.128.481	349.381.638	157.128.481

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I		Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Giá vốn trái cây	70.745.644	392.444.204	70.745.644	392.444.204
Giá vốn bán heo	53.260.115	-	53.260.115	-
Giá vốn sản phẩm, hàng hóa	35.842.262	19.640.869	35.842.262	19.640.869
Giá vốn dịch vụ cung cấp khác	53.564.645	47.512.540	53.564.645	47.512.540
Giá vốn bán mũ cao su	-	91.347.299	-	91.347.299
TỔNG CỘNG	213.412.666	550.944.912	213.412.666	550.944.912

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2021

B09a-DN/HN

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I		Ngân VND	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
Chi phí lãi vay ngân hàng và trái phiếu	199.801.102	267.384.264	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn khác	7.330.041	-	199.801.102	267.384.264
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.028.547	44.771.997	7.330.041	-
Lỗ từ thanh lý khoản đầu tư	2.609.521	-	4.028.547	44.771.997
Chi phí lãi HĐHTKD	1.004.113	-	2.609.521	-
Các khoản khác	-	558.645	1.004.113	-
			-	558.645
TỔNG CỘNG	214.773.324	312.714.906	214.773.324	312.714.906

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I		Ngân VND	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
Chi phí bán hàng	17.223.230	84.378.084	Năm nay	Năm trước
Chi phí vận chuyển và dịch vụ mua ngoài	16.939.634	76.566.773	17.223.230	84.378.084
Chi phí lương nhân viên	207.278	2.843.238	16.939.634	76.566.773
Chi phí khấu hao và hao mòn	-	615.462	207.278	2.843.238
Chi phí khác	76.318	4.352.611	-	615.462
			76.318	4.352.611
Chi phí quản lý doanh nghiệp	367.326.555	102.337.119	367.326.555	102.337.119
Phân bổ lợi thế thương mại	336.950.989	49.138.131	336.950.989	49.138.131
Chi phí lương nhân viên	19.889.170	31.336.827	19.889.170	31.336.827
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.979.728	5.221.348	5.979.728	5.221.348
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.151.741	4.947.475	2.151.741	4.947.475
Chi phí khác	2.354.927	11.693.338	2.354.927	11.693.338
TỔNG CỘNG	384.549.785	186.715.203	384.549.785	186.715.203



Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2021

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Ngân VND
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
Thu nhập khác	31.115.554	15.300.115	31.115.554	15.300.115	
Lãi thanh lý TSCĐ	10.545.521	688.518	10.545.521	688.518	
Các khoản khác	20.570.033	14.611.597	20.570.033	14.611.597	
Chi phí khác	83.496.217	26.122.656	83.496.217	26.122.656	
Xóa sổ tài sản không hiệu quả	63.254.376	-	63.254.376	-	
Khấu hao tài sản cố định ngừng sử dụng	5.934.073	9.005.963	5.934.073	9.005.963	
Các khoản phạt	253.343	3.655.449	253.343	3.655.449	
Các khoản khác	14.054.425	13.461.244	14.054.425	13.461.244	
LỖ KHÁC	(52.380.663)	(10.822.541)	(52.380.663)	(10.822.541)	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con của Tập đoàn tại Lào, Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất tương ứng dựa trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn, giảm thuế TNDN theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy phép đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của các công ty thuộc Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN trong kỳ bao gồm:

	Ngàn VND	
	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	139.992
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(179.350.846)	(1.118.016)
TỔNG CỘNG	(179.350.846)	(978.024)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Thuế TNDN hiện hành

	Ngân VND	
	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
Tổng lỗ trước thuế	(248.107.585)	(68.251.877)
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế		
Các khoản lỗ của các công ty con	98.393.129	180.035.762
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	336.950.989	49.249.928
Biến động lợi nhuận nội bộ chịu thuế chưa thực hiện	4.872.243	(43.275)
Chênh lệch tỷ giá	3.689.717	42.751.929
Lãi trong công ty liên kết	(1.789.761)	(2.203.204)
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(303.274.706)	-
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư	114.831.817	-
Các chi phí không có chứng từ hợp lệ	1.972.254	-
Chi phí lãi vay đã được khấu trừ khi tính thuế nhưng được vốn hóa vào dự án khi hợp nhất	-	49.249.928
Lợi nhuận của các hoạt động thuộc diện miễn thuế	(17.275.654)	(170.763.268)
Các khoản khác	9.737.557	(405.923)
Thu nhập chịu thuế ước tính	-	111.797
Thuế TNDN hiện hành ước tính	-	138.881
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	1.111
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính trong kỳ	-	139.992
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	22.593.419	19.970.633
Thanh lý công ty con	(20.590.696)	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	(159.661)
Điều chỉnh khác	-	(199.535)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.002.723	19.751.429

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2021

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm thể hiện như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Ngàn VND
	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
Tài sản thuế TNDN hoãn lại			
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	3.968.251	85.724.272	81.756.021
	3.968.251	85.724.272	
Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
Chi phí lãi vay vốn hoá ở cấp độ hợp nhất	-	120.036.134	(120.036.134)
Dự phòng đầu tư vào công ty liên kết, công ty con	-	141.070.733	(141.070.733)
Chênh lệch giá trị hợp lý mua công ty con	583.360.502	583.360.502	-
	583.360.502	844.467.369	
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			(179.350.846)

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Ngàn VND Số tiền
Công ty Cổ phần Lê Me	Công ty liên quan	Lãi cho vay	75.439.243
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Lãi cho vay Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	4.452.572 269.283
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	Chi phí lãi HĐHTKD	1.000.000
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	153.651
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	70.538
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai - CN Nhà máy Nhựa Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	19.377
Bà Võ Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	Chi phí lãi HĐHTKD	4.113

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2021

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Sổ dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 3 năm 2021 như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Ngàn VND Số dư
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)			
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Thanh Bình	Công ty liên quan	Phải thu hợp đồng xây dựng	27.595.944
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Minh Tuấn	Công ty liên quan	Phải thu hợp đồng xây dựng	5.501.714
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Phải thu hàng hóa và dịch vụ	396.422
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai - CN Nhà máy Nhựa Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Phải thu hàng hóa và dịch vụ	293.420
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Phải thu hàng hóa và dịch vụ	55.677
TỔNG CỘNG			33.843.177

Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6)

Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai - CN Nhà máy Nhựa Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Ứng trước tiền mua hàng hóa	11.021.033
--	-------------------	-----------------------------	------------

Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)

Công ty Cổ phần Lê Me	Công ty liên quan	Cho vay	3.756.740.048
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên kết	Cho vay	700.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Mai	Bên liên quan	Cho vay	30.000.000
Ông Lê Văn Thạch	Bên liên quan	Cho vay	15.000.000
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Cho vay	4.209.929
Bà Hồ Thị Kim Chi	Phó Tổng Giám đốc	Cho vay	1.971.269
TỔNG CỘNG			4.507.921.246



30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 3 năm 2021 như sau (tiếp theo):

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Ngàn VND Số dư
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 7)			
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên kết	Cho vay	1.336.677.272
Công ty Cổ phần Lê Me	Công ty liên quan	Cho vay	840.307.997
Ông Nguyễn Ngọc Mai	Bên liên quan	Cho vay	253.800.000
Ông Lê Văn Thạch	Bên liên quan	Cho vay	126.900.000
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty liên kết	Cho vay	107.319.880
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Cho vay	101.826.288
Ông Trần Quang Dũng	Bên liên quan	Cho vay	42.300.000
Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty liên kết	Cho vay	15.959.472
TỔNG CỘNG			2.825.090.909
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)			
Công ty Cổ phần Lê Me	Công ty liên quan	Lãi cho vay	123.149.057
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Lãi cho vay	23.856.246
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên kết	Cho mượn	2.268.265
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	473.697
TỔNG CỘNG			149.747.265

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2021

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 3 năm 2021 như sau (tiếp theo):

Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8) Ngân VND

Công ty Cổ phần Lê Me	Công ty liên quan	Hợp tác kinh doanh	440.000.000
		Lãi cho vay	62.944.095
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Lãi cho vay	32.839.301
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên kết	Lãi cho vay	21.999.385
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty liên kết	Lãi cho vay	10.486.073
Ông Lê Văn Thạch	Bên liên quan	Lãi cho vay	9.426.600
Ông Nguyễn Ngọc Mai	Bên liên quan	Lãi cho vay	7.072.080
Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty liên kết	Lãi cho vay	1.559.354
Ông Trần Quang Dũng	Bên liên quan	Lãi cho vay	1.195.680
TỔNG CỘNG			587.522.568

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 17)

Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai - CN Nhà máy Nhựa Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Mua hàng hóa	18.005.373
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	1.971.419
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ Mua máy móc thiết bị và tài sản	1.165.250 726.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Phú	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	838.080
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	737.600
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	335.442
TỔNG CỘNG			23.779.164

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2021

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 3 năm 2021 như sau (tiếp theo):

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Ngân VND Số dư
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 21)			
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	Hợp tác kinh doanh	100.000.000
		Mượn tạm	4.509.603
Công ty Cổ phần Lê Me	Công ty liên quan	Mượn tạm	25.655.650
Bà Võ Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	Mượn tạm	1.000.000
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Mượn tạm	682.739
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	277.200
TỔNG CỘNG			132.125.192



31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.


 Trần Thị Thanh Hiếu
 Người lập
 Ngày 29 tháng 4 năm 2021


 Lê Trương Y Trâm
 Kế toán trưởng


 Võ Trường Sơn
 Tổng Giám đốc

